Thái Thượng Cảm Ứng Thiên

CHÁNH VĂN

太上感應篇

LỜI TỰA

Thái Thượng Cảm Ứng Thiên là một trong những cuốn sách khuyến thiện tốt nhất trong kho tàng Đạo Gia. Đây cũng là cuốn sách được rất nhiều bậc Cao Tăng, Đại Đức thời cận đại và hiện đại khuyên thọ trì đọc tụng, nương theo để tu học nền tảng căn bản. Đại Sư Ấn Quang, vị tổ thứ 13 của Tịnh Độ Tông trong Phật Giáo là người đã ra sức ấn tống cũng như khuyên mọi người thọ trì. Đương thời, Ngài đã cho ấn tống Cảm Ứng Thiên Hội Biên, An Sĩ Toàn Thư, Liễu Phàm Tứ Huấn, số lượng lên đến hơn 3 triệu bản, cho thấy bi tâm tha thiết của Ngài, hi vọng có thể giúp chúng sinh thoát khỏi được tai nạn triền miên ngày một lớn trong thời đại ngày nay.

Đại Lão Hoà Thượng Tịnh Không là bậc cao tăng trong Tịnh Độ Tông hiện nay, Ngài cũng ra sức mong mỏi các đồng tu Tịnh Tông phải cắm được thật tốt ba cái gốc Đệ Tử Quy, Cảm Ứng Thiên, Thập Thiện Nghiệp Đạo trước khi có thể thâm nhập sâu vào pháp môn Tịnh Độ. Đệ Tử Quy dạy người căn bản làm người làm việc, ứng đối trong mối quan hệ ngũ luân. Cảm Ứng Thiên lại mở rộng ở mức độ sâu hơn, biết cách ứng đối giữa người với người, con người với đại tự nhiên, con người với các tầng không gian khác. Làm được Đệ Tử Quy và Cảm Ứng Thiên thì việc nâng lên đến Ngũ Giới Thập Thiện của nhà Phật sẽ được thuận lợi hơn.

Cuốn chánh văn này được soạn thảo thành 3 phần:

Phần 1 là chánh văn dịch nghĩa. Bản dịch nghĩa dựa theo dịch nghĩa của cư sĩ Như Hoà (Chùa Bửu Quang), được trích

trong "Cảm Ứng Thiên Vựng Biên" và được chia chương theo phần chánh văn.

Phần 2 là chánh văn bằng phiên âm Hán Việt.

Phần 3 là chánh văn bằng chữ Hán, có phiên âm Hán Việt ở phía dưới, giúp cho việc học tập, đọc tụng bằng chữ Hán được dễ dàng hơn.

Riêng phần 1 và phần 2, ban biên tập có đánh số thứ tự các đầu việc chính cần phải làm trong Cảm Ứng Thiên theo bản Cảm Ứng Thiên Công Quá Cách mà Tịnh Tông Học Hội biên soạn để sau này khi sử dụng Công Quá Cách cho tu học hàng ngày được thuận lợi hơn.

Do trình độ có hạn nên việc biên tập còn nhiều thiếu sót, chúng con rất mong nhận được sự chỉ dạy và góp ý của quý Thầy, quý cô và các đồng học khắp nơi để cuốn chánh văn này càng hoàn thiện hơn, giúp ích hơn cho việc tu học của các đồng học sau này.

Chúng con xin chân thành cảm ơn!

Ban biên tập website amtbvn.org
thành kính cúng dường!

THÁI THƯỢNG CẢM ỨNG THIÊN

Dịch nghĩa tham khảo: ***Bửu Quang Tự đệ tử Như Hoà*** *(Trích trong "Thái Thượng Cảm Ứng Thiên Vựng Biên")*

CHƯƠNG 1 - MINH NGHĨA

Thái Thượng nói: Họa phước chẳng có cửa nẻo [nhất định], do con người tự chuốc lấy.

Thiện báo, ác báo, như bóng theo hình.

CHƯƠNG 2 - THẦN LINH NHẮC NHỞ

Do vậy, trời đất có thần trông coi tội lỗi của con người, tùy thuộc con người phạm tội nặng hay nhẹ mà giảm thọ của họ.

Do tuổi thọ bị giảm, sẽ nghèo cùng, hao tổn, gặp nhiều nỗi ưu tư, hoạn nạn.

Mọi người đều ghét.

Hình phạt, tai họa theo nhau [xảy tới].

Điều tốt lành, vui mừng tránh né.

Sao ác giáng tai họa.

Hết tuổi thọ sẽ chết.

CHƯƠNG 3 - GIÁM SÁT

Lại có Tam Thai, Bắc Đẩu thần quân, ở trên đầu con người, chép tội ác của họ, giảm bớt tuổi thọ.

Lại có thần Tam Thi ở trong thân con người, mỗi khi đến ngày Canh Thân, bèn lên thiên tào, tâu tội lỗi của người ta.

Vào ngày cuối tháng, Táo Quân cũng thế.

Hễ ai có lỗi, lớn thì bị giảm thọ mười hai năm, nhỏ thì giảm thọ một trăm ngày.

Tội lỗi lớn nhỏ của con người có đến mấy trăm chuyện. Kẻ mong sống lâu, trước hết hãy nên tránh né.

CHƯƠNG 4 - TÍCH THIỆN

1. Chuyện hợp đạo thì hành theo.

2. Chuyện chẳng hợp đạo thì hãy nên tránh né.

3. Chẳng đi theo nẻo tà.

4. Chẳng lừa dối khi ở trong buồng tối.

5. Tích lũy công đức.

6. Từ tâm đối với muôn loài.

7. Tận Trung.

8. Tận Hiếu.

9. Anh thương yêu em.

10. Em kính trọng anh.

11. Sửa mình [cho chánh đáng] hòng dạy người khác.

12. Thương xót con côi, cứu giúp quả phụ.

13. Kính già, thương trẻ.

14. Côn trùng, thảo mộc chớ nên thương tổn.

15. Hãy nên xót thương kẻ ác.

16. Vui vì điều thiện của người.

17. Giúp người khác trong lúc cấp bách.

18. Cứu người khác trong cơn nguy hiểm.

19. Thấy người khác đạt được giống như chính mình đạt được.

20. Thấy người khác bị mất mát, giống như chính mình bị mất mát.

21. Không phơi bày khuyết điểm của người khác.

22. Không khoe khoang ưu điểm của chính mình.

23. Ngăn chặn điều ác, tuyên dương điều lành.

24. [Khi phân chia], nhường cho người khác phần nhiều, giữ cho mình phần ít.

25. Bị nhục chẳng oán.

26. Được sủng ái mà lo sợ.

27. Ban ân chẳng mong được báo đáp.

28. Đã cho người khác sẽ chẳng hối hận.

CHƯƠNG 5 - THIỆN BÁO

[Người như vậy] đáng gọi là thiện nhân.

Mọi người đều kính trọng, trời ban phước cho, phước lộc theo đến, các tà lánh xa, thần linh bảo vệ.

Việc làm ắt thành, có thể trở thành thần tiên.

Muốn cầu thành thiên tiên, hãy nên lập một ngàn ba trăm điều thiện. Muốn cầu thành địa tiên, hãy nên lập ba trăm điều thiện.

CHƯƠNG 6 - CÁC VIỆC ÁC

Nếu có kẻ:

29. Dấy lòng phi nghĩa

30. Làm chuyện trái nghịch đạo lý.

31. Coi chuyện làm ác là tài năng.

32. Nhẫn tâm làm chuyện tàn ác, độc hại.

33. Lén hại người lương thiện.

34. Ngấm ngầm khinh rẻ vua và cha mẹ.

35. Khinh mạn thầy dạy.

36. Phản bội nơi mình phụng sự.

37. Lừa dối kẻ chẳng hiểu biết.

38. Gièm báng bạn học.

39. Đặt điều vu cáo hư vọng, xảo trá, dối gạt.

40. Công kích thân thuộc.

41. Ương bướng bất nhân.

42. Độc ác, tàn nhẫn, tự cho là đúng.

43. Chẳng phân biệt đúng sai.

44. Hành xử không thích đáng.

45. Ngược đãi kẻ dưới để lập công.

46. Nịnh bợ kẻ trên để đón ý [cầu lợi].

47. Chịu ân [người khác mà] chẳng cảm kích.

48. Luôn ôm lòng oán hận chẳng dứt.

49. Khinh miệt dân chúng.

50. Nhiễu loạn nền chánh trị trong nước.

51. Khen thưởng kẻ phi nghĩa.

52. Trừng phạt người vô tội.

53. Giết người cướp của.

54. Lật đổ người khác để chiếm đoạt địa vị.

55. Giết hại kẻ đã đầu hàng.

56. Lưu đày người ngay, gạt bỏ người hiền.

57. Lấn hiếp con côi, bức hại bà góa.

58. Coi thường pháp luật, tiếp nhận hối lộ.

59. Coi đúng là sai, coi sai là đúng.

60. [Kẻ đáng phán] tội nhẹ mà phán định nặng hơn.

61. Thấy [người khác mắc tội] đã bị giết chết mà vẫn còn giận dữ.

62. Thấy lỗi mà chẳng sửa.

63. Biết điều lành mà chẳng làm.

64. Tự mình có tội, khiến cho kẻ khác liên lụy.

65. Cản trở nghề nghiệp của kẻ khác.

66. Chê bai, báng bổ Thánh Hiền.

67. Xâm phạm, lăng nhục bậc đạo đức.

68. Săn bắn chim thú.

69. Phá tổ côn trùng, kinh động nơi chim đậu,

70. Lấp hang, lật tổ.

71. Phá thai, hại trứng.

72. Mong cho người khác phạm sai lầm.

73. Hủy hoại sự thành công của người khác.

74. Khiến cho người khác lâm nguy để chính mình an ổn.

75. Giảm trừ lợi ích của người khác để chính mình được lợi.

76. Dùng thứ xấu thay cho đồ tốt [trong khi giao dịch].

77. Vì lòng riêng tư mà phế trừ lẽ công.

78. Trộm cắp tài năng của kẻ khác.

79. Che lấp điều lành của người khác.

80. Phô bày những điều xấu của người khác.

81. Rêu rao chuyện riêng tư của người ta.

82. Làm cho kẻ khác hao tổn tài vật.

83. Chia lìa cốt nhục của kẻ khác.

84. Xâm phạm những thứ yêu thích của người khác.

85. Giúp kẻ khác làm quấy.

86. Phô trương oai thế cho thỏa chí.

87. Làm nhục người khác để giành phần thắng.

88. Hủy hoại mùa màng của người ta.

89. Phá hoại hôn nhân của kẻ khác.

90. Vừa mới giàu có mà đã kiêu căng.

91. Tùy tiện trốn thoát không biết hổ thẹn.

92. Mạo nhận ân huệ, chối bay tội lỗi.

93. Giá họa, ác ý.

94. Mua bán danh hão.

95. Ôm lòng sâu hiểm.

96. Ém tài người khác.

97. Giấu diếm sự kém cỏi của chính mình.

98. Cậy oai bức hiếp.

99. Phóng túng hung bạo, giết hại, tổn thương [kẻ khác].

100. Vô cớ cắt xén.

101. Không có lễ lạc mà giết hại gia súc.

102. Phung phí ngũ cốc.

103. Khiến cho chúng sanh vất vả, ưu phiền.

104. Phá hoại nhà người khác, chiếm đoạt của cải.

105. Phá hoại đê điều, đốt nhà làm hại dân cư.

106. Làm loạn phép tắc khiến cho công sức của người khác bị thất bại.

107. Phá hoại vật dụng của người khác khiến cho họ chẳng sử dụng được.

108. Thấy người khác vinh hiển, sang cả, mong họ bị lưu đày, biếm trích.

109. Thấy người khác giàu có, mong họ tàn mạt.

110. Thấy vợ con người ta xinh đẹp, nẩy lòng dan díu.

111. Thiếu nợ người khác vật dụng, tiền bạc, bèn mong họ chết đi.

112. Mong cầu chẳng được toại ý, sanh lòng oán hận, chửi rủa.

113. Thấy người khác sa chân lỡ bước, bèn rêu rao lỗi lầm của họ.

114. Thấy người khác hình hài chẳng vẹn toàn bèn chê cười.

115. Thấy người khác có tài năng đáng ca ngợi bèn chèn ép.

116. Chôn bùa ếm đối hại người.

117. Dùng thuốc giết chết cây cối.

118. Oán giận thầy dạy của chính mình,

119. Xung đột với cha và anh.

120. Đoạt ngang, cướp cạn.

121. Thích xâm lấn, thích chiếm đoạt.

122. Cướp bóc để trở nên giàu có.

123. Xảo trá để cầu thăng quan tấn chức.

124. Thưởng phạt chẳng công bằng.

125. Hưởng lạc quá độ.

126. Hà khắc, ngược đãi cấp dưới.

127. Đe dọa người khác.

128. Oán trời, hờn người.

129. Chửi gió, mắng mưa.

130. Tranh chấp kiện tụng.

131. Kéo bè kết đảng làm quấy.

132.Nghe lời thê thiếp, trái nghịch lời cha mẹ dạy răn.

133. Có mới nới cũ.

134. Tâm khẩu chẳng nhất trí.

135. Tham lam, xằng bậy đoạt tiền của,

136. Lừa dối bề trên.

137. Nói lời ác độc, gièm chê.

138. Hủy báng người lành.

139. Hủy báng kẻ khác, tự khoe bản thân chánh trực.

140. Nhục mạ thần linh, tự xưng mình là chánh đáng.

141. Bỏ thuận theo nghịch.

142. Phản bội người thân thuộc, chạy theo người ngoài.

143. Chỉ trời đất thề thốt làm chứng cho lòng dạ xấu xa.

144. Viện dẫn thần minh hòng chứng giám chuyện tồi tệ.

145. Cho rồi lại hối.

146. Vay mượn không trả.

147. Cầumong quá phận.

148. Dốc hết sức bày vẽ, tạo tác.

149. Dâm dục quá độ.

150. Lòng dạ thâm độc, ra vẻ hiền lành.

151. Cho người khác ăn thực phẩm dơ.

152. Bàng môn tả đạo dối đời.

153. Thước non, thước thiếu.

154. Cân nhẹ, thưng non.

155. Đồ giả xen lẫn hàng thật.

156. Dùng thủ đoạn để kiếm lợi gian trá.

157. Chèn ép người lành khiến họ trở thành ty tiện.

158. Dối gạt kẻ ngu.

159. Tham lam chẳng chán,

160. Thề thốt để người khác tin là mình chánh trực.

161. Ham nhậu nhẹt, quậy phá.

162. Là ruột thịt [với nhau mà] giận dữ, tranh chấp.

163. Trai không trung lương.

164. Gái chẳng nhu thuận.

165. Bất hòa với vợ.

166. Chẳng kính trọng chồng.

167. Thường thích khoác lác, kiêu căng.

168. Thường hay ganh tỵ.

169. Đối xử với vợ con không ra gì.

170. Chẳng lễ phép đối với bố mẹ chồng.

171. Khinh rẻ hương linh tổ tiên.

172. Vi phạm mệnh lệnh của bề trên.

173. Làm chuyện vô ích.

174. Ngầm đổi lòng thay dạ.

175. Rủa mình, rủa người.

176. Yêu ghét thiên vị.

177. Nhảy qua giếng và bếp lò.

178. Nhảy qua thức ăn, nhảy qua người khác.

179. Tổn hại con cái, phá thai.

180. Làm nhiều chuyện ám muội.

181. Ca múa vào cuối tháng, ngày lạp.

182. Gào hét, giận dữ vào ngày đầu tháng hoặc sáng sớm.

183. Quay về hướng Bắc hỉ mũi, khạc nhổ, và tiểu tiện.

184. Đối trước bếp lò ca hát, khóc lóc.

185. Lại còn dùng lửa từ bếp lò để châm hương.

186. Nấu thức ăn bằng củi dơ.

187. Ban đêm thức dậy, thân thể lõa lồ.

188. Hành hình nhằm tám ngày Tiết.

189. Hướng về sao băng khạc nhổ.

190. Chỉ trỏ cầu vồng.

191. Bộp chộp chỉ trỏ tam quang.

192. Nhìn mặt trời, mặt trăng thật lâu.

193. Trong các tháng mùa Xuân, đốt rừng để săn bắn.

194. Hướng về phương Bắc chửi rủa độc địa.

195. Vô duyên vô cớ, đánh giết rắn rùa.

CHƯƠNG 7 - ÁC BÁO

Đối với các tội như thế, thần Tư Mạng tùy theo tội nặng hay nhẹ mà trừ bớt tuổi thọ của người gây tội. Tuổi thọ đã hết, sẽ phải chết. Đã chết mà còn chưa hết nợ thì con cháu phải gánh tai ương.

Lại còn những kẻ cướp ngang tài vật của người khác thì vợ con, cả gia đình của hắn phải hứng chịu dần dần cho đến chết mất, tang tóc. Nếu không chết chóc, tang tóc, sẽ bị những chuyện như tai họa nước, lửa, trộm cướp, mất mát vật dụng, bệnh tật, khẩu thiệt để đền trả cái giá cướp càn.

Lại còn những kẻ giết oan người khác, sẽ đổi lại bị giết trong chiến tranh.

Kẻ chiếm giữ tài sản phi nghĩa, ví như dùng thịt nhiễm độc để cứu đói, dùng rượu ngâm lông chim Trấm để khỏi khát, không chỉ là chẳng tạm no mà còn phải chết.

CHƯƠNG 8 - CHỈ VIỆC DÙ NHỎ BÉ

Hễ dấy thiện niệm, tuy chưa làm lành, cát thần đã đi theo. Tâm móng niệm ác, tuy chưa làm ác, hung thần đã theo.

CHƯƠNG 9 - SÁM HỐI TỘI LỖI

Nếu kẻ đã từng làm chuyện ác, về sau sửa đổi, hối hận, chẳng làm các điều ác, vâng làm các điều lành, lâu ngày chầy tháng, ắt được cát khánh, đó gọi là "chuyển họa thành phước" vậy.

CHƯƠNG 10 - NỖ LỰC THỰC HÀNH

Do vậy, người cát tường nói lời lành, xem điều lành, làm điều lành, mỗi ngày có ba điều lành thì ba năm trời ắt ban phước cho.

Còn kẻ ác nói lời ác, xem điều ác, làm điều ác, mỗi ngày có ba điều ác, ba năm trời ắt sẽ giáng họa. Sao không cố gắng thi hành vậy thay?

--------- HẾT ---------

THÁI THƯỢNG CẢM ỨNG THIÊN

Dịch nghĩa

THÁI THƯỢNG CẢM ỨNG THIÊN

Phiên âm Hán Việt

MINH NGHĨA CHƯƠNG - ĐỆ NHẤT

Thái thượng viết:

Hoạ phúc vô môn, duy nhân tự triệu.

Thiện ác chi báo, như ảnh tuỳ hình.

KỲ CẢNH CHƯƠNG - ĐỆ NHỊ

Thị dĩ Thiên Địa hữu Tư Quá chi Thần, y nhân sở phạm khinh trọng, dĩ đoạt nhân toán.

Toán giảm tắc bần hao, đa phùng ưu hoạn.

Nhân giai ố chi. Hình hoạ tuỳ chi. Cát khánh tị chi. Ác tinh tai chi. Toán tận tắc tử.

GIÁM SÁT CHƯƠNG - ĐỆ TAM

Hựu hữu Tam Thai Bắc Đẩu Thần Quân, tại nhân đầu thượng, lục nhân tội ác, đoạt kỳ kỷ toán.

Hựu hữu Tam Thi Thần, tại nhân thân trung, mỗi đáo Canh Thân nhật, triếp thướng nghệ Thiên Tào, ngôn nhân tội quá.

Nguyệt hối chi nhật, Táo Thần diệc nhiên.

Phàm nhân hữu quá, đại tắc đoạt kỷ, tiểu tắc đoạt toán.

Kỳ quá đại tiểu, hữu sổ bách sự, dục cầu trường sanh giả, tiên tu tị chi.

TÍCH THIỆN CHƯƠNG - ĐỆ TỨ

1. Thị đạo tắc tiến.

2. Phi đạo tắc thoái.

3. Bất lý tà kính.

4. Bất khi ám thất.

5. Tích đức luỹ công.

6. Từ tâm ư vật.

7. Trung.

8. Hiếu.

9. Hữu.

10. Đễ.

11. Chánh kỷ hoá nhân.

12. Căng cô tuất quả.

13. Kính lão hoài ấu.

14. Côn trùng thảo mộc, do bất khả thương.

15. Nghi mẫn nhân chi hung.

16. Lạc nhân chi thiện.

17. Tế nhân chi cấp.

18. Cứu nhân chi nguy.

19. Kiến nhân chi đắc, như kỷ chi đắc.

20. Kiến nhân chi thất, như kỷ chi thất.

21. Bất chương nhân đoản.

22. Bất huyễn kỷ trường.

23. Át ác dương thiện

24. Thôi đa thủ thiểu.

25. Thọ nhục bất oán.

26. Thọ sủng nhược kinh.

27. Thi ân bất cầu báo.

28. Dữ nhân bất truy hối.

THIỆN BÁO CHƯƠNG - ĐỆ NGŨ

Sở vị thiện nhân.

Nhân giai kính chi, thiên đạo hựu chi, phúc lộc tuỳ chi, chúng tà viễn chi, thần linh vệ chi.

Sở tác tất thành, thần tiên khả kí.

Dục cầu thiên tiên giả, đương lập nhất thiên tam bách thiện. Dục cầu địa tiên giả, đương lập tam bách thiện.

CHƯ ÁC CHƯƠNG - ĐỆ LỤC

Cẩu hoặc:

29. Phi nghĩa nhi động.

30. Bội lý nhi hành.

31. Dĩ ác vi năng.

32. Nhẫn tác tàn hại.

33. Âm tặc lương thiện.

34. Ám vũ quân thân.

35. Mạn kỳ tiên sanh.

36. Bạn kỳ sở sự.

37. Cuống chư vô thức.

38. Báng chư đồng học.

39. Hư vu trá nguỵ.

40. Công kiết tông thân.

41. Cang cường bất nhân.

42. Ngận lệ tự dụng.

43. Thị phi bất đáng.

44. Hướng bối quai nghi.

45. Ngược hạ thủ công.

46. Siểm thượng hy chỉ.

47. Thọ ân bất cảm.

48. Niệm oán bất hưu.

49. Khinh miệt thiên dân.

50. Nhiễu loạn quốc chánh.

51. Thưởng cập phi nghĩa.

52. Hình cập vô cô.

53. Sát nhân thủ tài.

54. Khuynh nhân thủ vị.

55. Tru giáng lục phục.

56. Biếm chánh bài hiền.

57. Lăng cô bức quả.

58. Khí pháp thọ lộ.

59. Dĩ trực vi khúc, dĩ khúc vi trực.

60. Nhập khinh vi trọng.

61. Kiến sát gia nộ.

62. Tri quá bất cải.

63. Tri thiện bất vi.

64. Tự tội dẫn tha.

65. Ung tắc phương thuật.

66. San báng Thánh Hiền.

67. Xâm lăng Đạo đức.

68. Xạ phi trục tẩu.

69. Phát trập kinh thê.

70. Điền huyệt phúc sào.

71. Thương thai phá noãn.

72. Nguyện nhân hữu thất.

73. Huỷ nhân thành công.

74. Nguy nhân tự an.

75. Giảm nhân tự ích.

76. Dĩ ác dịch hảo.

77. Dĩ tư phế công.

78. Thiết nhân chi năng.

79. Tế nhân chi thiện.

80. Hình nhân chi xú.

81. Kiết nhân chi tư.

82. Hao nhân hoá tài.

83. Ly nhân cốt nhục.

84. Xâm nhân sở ái.

85. Trợ nhân vi phi.

86. Sính chí tác oai.

87. Nhục nhân cầu thắng.

88. Bại nhân miêu giá.

89. Phá nhân hôn nhân.

90. Cẩu phú nhi kiêu.

91. Cẩu miễn vô sỉ.

92. Nhận ân thôi quá.

93. Giá hoạ mại ác.

94. Cô mãi hư dự.

95. Bao trữ hiểm tâm.

96. Toạ nhân sở trường.

97. Hộ kỷ sở đoản.

98. Thừa oai bách hiếp.

99. Túng bạo sát thương.

100. Vô cố tiễn tài.

101. Phi lễ phanh tể.

102. Tán khí ngũ cốc.

103. Lao nhiễu chúng sanh.

104. Phá nhân chi gia, thủ kỳ tài bảo.

105. Quyết thuỷ, phóng hoả, dĩ hại dân cư.

106. Vặn loạn quy mô, dĩ bại nhân công.

107. Tổn nhân khí vật, dĩ cùng nhân dụng.

108. Kiến tha vinh quý, nguyện tha lưu biếm.

109. Kiến tha phú hữu, nguyện tha phá tán.

110. Kiến tha sắc mĩ, khởi tâm tư chi.

111. Phụ tha hoá tài, nguyện tha thân tử.

112. Can cầu bất toại, tiện sanh chú hận.

113. Kiến tha thất tiện, tiện thuyết tha quá.

114. Kiến tha thể tướng bất cụ nhi tiếu chi.

115. Kiến tha tài năng khả xưng nhi ức chi.

116. Mai cổ yểm nhân.

117. Dụng dược sát thụ.

118. Khuể nộ sư phó.

119. Để xúc phụ huynh.

120. Cưỡng thủ cưỡng cầu.

121. Hiếu xâm, hiếu đoạt.

122. Lỗ lược trí phú.

123. Xảo trá cầu thiên.

124. Thưởng phạt bất bình.

125. Dật lạc quá tiết.

126. Hà ngược kỳ hạ.

127. Khủng hách ư tha.

128. Oán thiên vưu nhân.

129. Ha phong mạ vũ.

130. Đấu hợp tranh tụng.

131. Vọng trục bằng đảng.

132. Dụng thê thiếp ngữ, vi phụ mẫu huấn.

133. Đắc tân vong cố.

134. Khẩu thị tâm phi.

135. Tham mạo ư tài.

136. Khi võng kỳ thượng.

137. Tạo tác ác ngữ.

138. Sàm huỷ bình nhân.

139. Huỷ nhân xưng trực.

140. Mạ thần xưng chánh.

141. Khí thuận hiệu nghịch.

142. Bội thân hướng sơ.

143. Chỉ thiên địa dĩ chứng bỉ hoài.

144. Dẫn thần minh nhi giám ổi sự.

145. Thí dữ hậu hối.

146. Giả tá bất hoàn.

147. Phận ngoại doanh cầu.

148. Lực thượng thi thiết.

149. Dâm dục quá độ.

150. Tâm độc mạo từ.

151. Uế thực uỷ nhân.

152. Tả đạo hoặc chúng.

153. Đoản xích, hiệp độ.

154. Khinh xứng, tiểu thăng.

155. Dĩ nguỵ tạp chân.

156. Thải thủ gian lợi.

157. Áp lương vi tiện.

158. Mạn mạch ngu nhân.

159. Tham lam vô yếm.

160. Chú trớ cầu trực.

161. Thị tửu bội loạn.

162. Cốt nhục phẫn tranh.

163. Nam bất trung lương.

164. Nữ bất nhu thuận.

165. Bất hoà kỳ thất.

166. Bất kính kỳ phu.

167. Mỗi hiếu căng khoa.

168. Thường hành đố kị.

169. Vô hạnh ư thê tử.

170. Thất lễ ư cữu cô.

171. Khinh mạn tiên linh.

172. Vi nghịch thượng mệnh.

173. Tác vi vô ích.

174. Hoài hiệp ngoại tâm.

175. Tự chú, chú tha.

176. Thiên tăng, thiên ái.

177. Việt tỉnh, việt táo.

178. Khiêu thực, khiêu nhân.

179. Tổn tử đoạ thai.

180. Hành đa ẩn tịch.

181. Hối lạp ca vũ.

182. Sóc đán hào nộ.

183. Đối Bắc thế thoát cập niệu.

184. Đối táo ngâm vịnh cập khốc.

185. Hựu dĩ táo hoả thiêu hương.

186. Uế sài tác thực.

187. Dạ khởi loã lộ.

188. Bát tiết hành hình.

189. Thoá lưu tinh.

190. Chỉ hồng nghê.

191. Triếp chỉ tam quang.

192. Cửu thị nhật nguyệt.

193. Xuân nguyệt liệu liệp.

194. Đối Bắc ác mạ.

195. Vô cố sát quy đả xà.

ÁC BÁO CHƯƠNG - ĐỆ THẤT

Như thị đẳng tội, Tư Mệnh tuỳ kỳ khinh trọng, đoạt kỳ kỷ toán, toán tận tắc tử, tử hữu dư trách, nãi ương cập tử tôn.

Hựu chư hoành thủ nhân tài giả, nãi kế kỳ thê tử gia khẩu dĩ đương chi, tiệm chí tử táng. Nhược bất tử

táng, tắc hữu thuỷ hoả đạo tặc, di vong khí vật, tật bệnh khẩu thiệt chư sự, dĩ đương vọng thủ chi trị.

Hựu uổng sát nhân giả, thị dịch đao binh nhi tương sát dã.

Thủ phi nghĩa chi tài giả, thí như lậu phủ cứu cơ, trậm tửu chỉ khát, phi bất tạm bão, tử diệc cập chi.

CHỈ VI CHƯƠNG - ĐỆ BÁT

Phù tâm khởi ư thiện, thiện tuy vị vi, nhi Cát Thần dĩ tuỳ chi. Hoặc tâm khởi ư ác, ác tuy vị vi, nhi Hung Thần dĩ tuỳ chi.

HỐI QUÁ CHƯƠNG - ĐỆ CỬU

Kỳ hữu tằng hành ác sự, hậu tự cải hối, chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, cửu cửu tất hoạch cát khánh, sở vị chuyển hoạ vi phúc dã.

LỰC HÀNH CHƯƠNG - ĐỆ THẬP

Cố cát nhân ngữ thiện, thị thiện, hành thiện, nhất nhật hữu tam thiện, tam niên thiên tất giáng chi phúc.

Hung nhân ngữ ác, thị ác, hành ác, nhất nhật hữu tam ác, tam niên thiên tất giáng chi hoạ, hồ bất miễn nhi hành chi?

--------- HẾT ---------

THÁI THƯỢNG CẢM ỨNG THIÊN

Phiên âm Hán Việt

太上感應篇

Thái Thượng Cảm Ứng Thiên

明義章 第一

Minh Nghĩa Chương Đệ Nhất

太上曰。

Thái Thượng Viết:

禍福無門。惟人自召。

Hoạ Phúc Vô Môn, Duy Nhân Tự Triệu.

善惡之報。如影隨形。

Thiện Ác Chi Báo, Như Ảnh Tuỳ Hình.

示警章 第二

Kỳ Cảnh Chương Đệ Nhị

是以天地有司過之

Thị Dĩ Thiên Địa Hữu Tư Quá Chi

神。依人所犯輕重。以

Thần. Y Nhân Sở Phạm Khinh Trọng, Dĩ

奪	人	算。	算	減	則	貧	耗。
Đoạt	**Nhân**	**Toán.**	**Toán**	**Giảm**	**Tắc**	**Bần**	**Hao,**
多	逢	憂	患。	人	皆	惡	之。
Đa	**Phùng**	**Ưu**	**Hoạn.**	**Nhân**	**Giai**	**Ố**	**Chi,**
刑	禍	隨	之。	吉	慶	避	之。
Hình	**Hoạ**	**Tuỳ**	**Chi.**	**Cát**	**Khánh**	**Tị**	**Chi.**
惡	星	災	之。	算	盡	則	死。
Ác	**Tinh**	**Tai**	**Chi.**	**Toán**	**Tận**	**Tắc**	**Tử.**

鑑察章 第三

Giám Sát Chương Đệ Tam

又	有	三	台	北	斗	神	君。
Hựu	**Hữu**	**Tam**	**Thai**	**Bắc**	**Đẩu**	**Thần**	**Quân,**
在	人	頭	上。	錄	人	罪	惡。
Tại	**Nhân**	**Đầu**	**Thượng.**	**Lục**	**Nhân**	**Tội**	**Ác.**
奪	其	紀	算。	又	有	三	尸
Đoạt	**Kỳ**	**Kỷ**	**Toán.**	**Hựu**	**Hữu**	**Tam**	**Thi**
神。	在	人	身	中。	每	到	庚
Thần,	**Tại**	**Nhân**	**Thân**	**Trung,**	**Mỗi**	**Đáo**	**Canh**

申	日。輒	上	詣	天	曹。言		
Thân	**Nhật,**	**Triếp**	**Thướng**	**Nghệ**	**Thiên**	**Tào,**	**Ngôn**
人	罪 過。月	晦	之	日。灶			
Nhân	**Tội**	**Quá.**	**Nguyệt**	**Hối**	**Chi**	**Nhật,**	**Táo**
神	亦 然。凡	人	有	過。大			
Thần	**Diệc**	**Nhiên.**	**Phàm**	**Nhân**	**Hữu**	**Quá,**	**Đại**
則	奪 紀。小	則	奪	算。其			
Tắc	**Đoạt**	**Kỷ,**	**Tiểu**	**Tắc**	**Đoạt**	**Toán.**	**Kỳ**
過	大 小。有	數	百	事。欲			
Quá	**Đại**	**Tiểu,**	**Hữu**	**Sổ**	**Bách**	**Sự.**	**Dục**
求	長 生	者。先	須	避	之。		
Cầu	**Trường**	**Sanh**	**Giả,**	**Tiên**	**Tu**	**Tị**	**Chi**
	積 善 章			**第 四**			
	Tích	**Thiện**	**Chương**		**Đệ**	**Tứ**	
是	道 則	進。非	道	則	退。		
Thị	**Đạo**	**Tắc**	**Tiến,**	**Phi**	**Đạo**	**Tắc**	**Thoái,**
不	履 邪	徑。不	欺	暗	室。		
Bất	**Lý**	**Tà**	**Kính,**	**Bất**	**Khi**	**Ám**	**Thất.**

積	德	累	功。	慈	心	於	物。
Tích	**Đức**	**Luỹ**	**Công.**	**Từ**	**Tâm**	**Ư**	**Vật.**
忠	孝	友	悌。	正	己	化	人。
Trung	**Hiếu**	**Hữu**	**Đễ,**	**Chánh**	**Kỷ**	**Hoá**	**Nhân.**
矜	孤	恤	寡。	敬	老	懷	幼。
Căng	**Cô**	**Tuất**	**Quả,**	**Kính**	**Lão**	**Hoài**	**Ấu**
昆	蟲	草	木。	猶	不	可	傷。
Côn	**Trùng**	**Thảo**	**Mộc,**	**Do**	**Bất**	**Khả**	**Thương**
宜	憫	人	之	凶。	樂	人	之
Nghi	**Mẫn**	**Nhân**	**Chi**	**Hung,**	**Lạc**	**Nhân**	**Chi**
善。	濟	人	之	急。	救	人	之
Thiện,	**Tế**	**Nhân**	**Chi**	**Cấp,**	**Cứu**	**Nhân**	**Chi**
危。	見	人	之	得。	如	己	之
Nguy.	**Kiến**	**Nhân**	**Chi**	**Đắc,**	**Như**	**Kỷ**	**Chi**
得。	見	人	之	失。	如	己	之
Đắc.	**Kiến**	**Nhân**	**Chi**	**Thất,**	**Như**	**Kỷ**	**Chi**
失。	不	彰	人	短。	不	炫	己
Thất.	**Bất**	**Chương**	**Nhân**	**Đoản,**	**Bất**	**Huyễn**	**Kỷ**

長。	遏	惡	揚	善。	推	多	取
Trường.	**Át**	**Ác**	**Dương**	**Thiện,**	**Thôi**	**Đa**	**Thủ**
少。	受	辱	不	怨。	受	寵	若
Thiểu.	**Thọ**	**Nhục**	**Bất**	**Oán,**	**Thọ**	**Sủng**	**Nhược**
驚。	施	恩	不	求	報。	與	人
Kinh.	**Thi**	**Ân**	**Bất**	**Cầu**	**Báo,**	**Dữ**	**Nhân**
不	追	悔。					
Bất	**Truy**	**Hối.**					

善報章第五

Thiện Báo Chương Đệ Ngũ

所	謂	善	人。	人	皆	敬	之。
Sở	**Vị**	**Thiện**	**Nhân,**	**Nhân**	**Giai**	**Kính**	**Chi,**
天	道	佑	之。	福	祿	隨	之。
Thiên	**Đạo**	**Hựu**	**Chi,**	**Phúc**	**Lộc**	**Tuỳ**	**Chi,**
眾	邪	遠	之。	神	靈	衛	之。
Chúng	**Tà**	**Viễn**	**Chi,**	**Thần**	**Linh**	**Vệ**	**Chi,**
所	作	必	成。	神	仙	可	冀。
Sở	**Tác**	**Tất**	**Thành,**	**Thần**	**Tiên**	**Khả**	**Kí.**

欲	求	天	仙	者。	當	立	一
Dục	**Cầu**	**Thiên**	**Tiên**	**Giả,**	**Đương**	**Lập**	**Nhất**
千	三	百	善。	欲	求	地	仙
Thiên	**Tam**	**Bách**	**Thiện.**	**Dục**	**Cầu**	**Địa**	**Tiên**
者。	當	立	三	百	善。		
Giả,	**Đương**	**Lập**	**Tam**	**Bách**	**Thiện.**		
	諸	**惡**	**章**		**第**	**六**	
	Chư	**Ác**	**Chương**		**Đệ**	**Lục**	
苟	或	非	義	而	動。	背	理
Cẩu	**Hoặc**	**Phi**	**Nghĩa**	**Nhi**	**Động,**	**Bội**	**Lý**
而	行。	以	惡	為	能。	忍	作
Nhi	**Hành.**	**Dĩ**	**Ác**	**Vi**	**Năng,**	**Nhẫn**	**Tác**
殘	害。	陰	賊	良	善。	暗	侮
Tàn	**Hại.**	**Âm**	**Tặc**	**Lương**	**Thiện.**	**Ám**	**Vũ**
君	親。	慢	其	先	生。	叛	其
Quân	**Thân.**	**Mạn**	**Kỳ**	**Tiên**	**Sanh,**	**Bạn**	**Kỳ**
所	事。	誑	諸	無	識。	謗	諸
Sở	**Sự.**	**Cuống**	**Chư**	**Vô**	**Thức.**	**Báng**	**Chư**

同	學。	虛	誣	詐	偽。	攻	訐
Đồng	**Học.**	**Hư**	**Vu**	**Trá**	**Nguỵ,**	**Công**	**Kiết**
宗	親。	剛	強	不	仁。	狠	戾
Tông	**Thân.**	**Cang**	**Cường**	**Bất**	**Nhân,**	**Ngận**	**Lệ**
自	用。	是	非	不	當。	向	背
Tự	**Dụng.**	**Thị**	**Phi**	**Bất**	**Đáng,**	**Hướng**	**Bối**
乖	宜。	虐	下	取	功。	諂	上
Quai	**Nghi.**	**Ngược**	**Hạ**	**Thủ**	**Công,**	**Siểm**	**Thượng**
希	旨。	受	恩	不	感。	念	怨
Hy	**Chỉ.**	**Thọ**	**Ân**	**Bất**	**Cảm,**	**Niệm**	**Oán**
不	休。	輕	蔑	天	民。	擾	亂
Bất	**Hưu.**	**Khinh**	**Miệt**	**Thiên**	**Dân,**	**Nhiễu**	**Loạn**
國	政。	賞	及	非	義。	刑	及
Quốc	**Chánh.**	**Thưởng**	**Cập**	**Phi**	**Nghĩa,**	**Hình**	**Cập**
無	辜。	殺	人	取	財。	傾	人
Vô	**Cô.**	**Sát**	**Nhân**	**Thủ**	**Tài,**	**Khuynh**	**Nhân**
取	位。	誅	降	戮	服。	貶	正
Thủ	**Vị.**	**Tru**	**Giáng**	**Lục**	**Phục,**	**Biếm**	**Chánh**

排	賢。	凌	孤	逼	寡。	棄	法
Bài	**Hiền.**	**Lăng**	**Cô**	**Bức**	**Quả,**	**Khí**	**Pháp**
受	賂。	以	直	為	曲。	以	曲
Thọ	**Lộ.**	**Dĩ**	**Trực**	**Vi**	**Khúc,**	**Dĩ**	**Khúc**
為	直。	入	輕	為	重。	見	殺
Vi	**Trực.**	**Nhập**	**Khinh**	**Vi**	**Trọng.**	**Kiến**	**Sát**
加	怒。	知	過	不	改。	知	善
Gia	**Nộ.**	**Tri**	**Quá**	**Bất**	**Cải.**	**Tri**	**Thiện**
不	為。	自	罪	引	他。	壅	塞
Bất	**Vi.**	**Tự**	**Tội**	**Dẫn**	**Tha,**	**Ung**	**Tắc**
方	術。	訕	謗	聖	賢。	侵	凌
Phương	**Thuật.**	**San**	**Báng**	**Thánh**	**Hiền.**	**Xâm**	**Lăng**
道	德。	射	飛	逐	走。	發	蟄
Đạo	**Đức.**	**Xạ**	**Phi**	**Trục**	**Tẩu,**	**Phát**	**Trập**
驚	棲。	填	穴	覆	巢。	傷	胎
Kinh	**Thê,**	**Điền**	**Huyệt**	**Phúc**	**Sào,**	**Thương**	**Thai**
破	卵。	願	人	有	失。	毀	人
Phá	**Noãn.**	**Nguyện**	**Nhân**	**Hữu**	**Thất,**	**Huỷ**	**Nhân**

成	功。	危	人	自	安。	減	人
Thành	**Công.**	**Nguy**	**Nhân**	**Tự**	**An,**	**Giảm**	**Nhân**
自	益。	以	惡	易	好。	以	私
Tự	**Ích.**	**Dĩ**	**Ác**	**Dịch**	**Hảo,**	**Dĩ**	**Tư**
廢	公。	竊	人	之	能。	蔽	人
Phế	**Công.**	**Thiết**	**Nhân**	**Chi**	**Năng,**	**Tế**	**Nhân**
之	善。	形	人	之	醜。	訐	人
Chi	**Thiện.**	**Hình**	**Nhân**	**Chi**	**Xú.**	**Kiết**	**Nhân**
之	私。	耗	人	貨	財。	離	人
Chi	**Tư.**	**Hao**	**Nhân**	**Hoá**	**Tài.**	**Ly**	**Nhân**
骨	肉。	侵	人	所	愛。	助	人
Cốt	**Nhục.**	**Xâm**	**Nhân**	**Sở**	**Ái.**	**Trợ**	**Nhân**
為	非。	逞	志	作	威。	辱	人
Vi	**Phi.**	**Sính**	**Chí**	**Tác**	**Oai.**	**Nhục**	**Nhân**
求	勝。	敗	人	苗	稼。	破	人
Cầu	**Thắng.**	**Bại**	**Nhân**	**Miêu**	**Giá,**	**Phá**	**Nhân**
婚	姻。	苟	富	而	驕。	苟	免
Hôn	**Nhân.**	**Cẩu**	**Phú**	**Nhi**	**Kiêu,**	**Cẩu**	**Miễn**

無	恥。	認	恩	推	過。	嫁	禍
Vô	**Sỉ.**	**Nhận**	**Ân**	**Thôi**	**Quá,**	**Giá**	**Hoạ**
賣	惡。	沽	買	虛	譽。	包	貯
Mại	**Ác.**	**Cô**	**Mãi**	**Hư**	**Dự,**	**Bao**	**Trữ**
險	心。	挫	人	所	長。	護	己
Hiểm	**Tâm.**	**Toả**	**Nhân**	**Sở**	**Trường,**	**Hộ**	**Kỷ**
所	短。	乘	威	迫	脅。	縱	暴
Sở	**Đoản.**	**Thừa**	**Oai**	**Bách**	**Hiếp,**	**Túng**	**Bạo**
殺	傷。	無	故	剪	裁。	非	禮
Sát	**Thương.**	**Vô**	**Cố**	**Tiễn**	**Tài,**	**Phi**	**Lễ**
烹	宰。	散	棄	五	穀。	勞	擾
Phanh	**Tể.**	**Tán**	**Khí**	**Ngũ**	**Cốc,**	**Lao**	**Nhiễu**
眾	生。	破	人	之	家。	取	其
Chúng	**Sanh.**	**Phá**	**Nhân**	**Chi**	**Gia,**	**Thủ**	**Kỳ**
財	寶。	決	水	放	火。	以	害
Tài	**Bảo,**	**Quyết**	**Thuỷ**	**Phóng**	**Hoả,**	**Dĩ**	**Hại**
民	居。	紊	亂	規	模。	以	敗
Dân	**Cư.**	**Vặn**	**Loạn**	**Quy**	**Mô,**	**Dĩ**	**Bại**

人	功。	損	人	器	物。	以	窮
Nhân	**Công,**	**Tổn**	**Nhân**	**Khí**	**Vật,**	**Dĩ**	**Cùng**
人	用。	見	他	榮	貴。	願	他
Nhân	**Dụng.**	**Kiến**	**Tha**	**Vinh**	**Quý,**	**Nguyện**	**Tha**
流	貶。	見	他	富	有。	願	他
Lưu	**Biếm.**	**Kiến**	**Tha**	**Phú**	**Hữu,**	**Nguyện**	**Tha**
破	散。	見	他	色	美。	起	心
Phá	**Tán.**	**Kiến**	**Tha**	**Sắc**	**Mĩ,**	**Khởi**	**Tâm**
私	之。	負	他	貨	財。	願	他
Tư	**Chi.**	**Phụ**	**Tha**	**Hoá**	**Tài,**	**Nguyện**	**Tha**
身	死。	干	求	不	遂。	便	生
Thân	**Tử.**	**Can**	**Cầu**	**Bất**	**Toại,**	**Tiện**	**Sanh**
咒	恨。	見	他	失	便。	便	說
Chú	**Hận.**	**Kiến**	**Tha**	**Thất**	**Tiện,**	**Tiện**	**Thuyết**
他	過。	見	他	體	相	不	具
Tha	**Quá.**	**Kiến**	**Tha**	**Thể**	**Tướng**	**Bất**	**Cụ**
而	笑	之。	見	他	才	能	可
Nhi	**Tiếu**	**Chi,**	**Kiến**	**Tha**	**Tài**	**Năng**	**Khả**

稱	而	抑	之。	埋	蠱	厭	人。
Xưng	**Nhi**	**Ức**	**Chi.**	**Mai**	**Cổ**	**Yểm**	**Nhân,**
用	藥	殺	樹。	恚	怒	師	傳。
Dụng	**Dược**	**Sát**	**Thụ.**	**Khuể**	**Nộ**	**Sư**	**Phó,**
抵	觸	父	兄。	強	取	強	求。
Để	**Xúc**	**Phụ**	**Huynh.**	**Cưỡng**	**Thủ**	**Cưỡng**	**Cầu,**
好	侵	好	奪。	摟	掠	致	富。
Hiếu	**Xâm**	**Hiếu**	**Đoạt.**	**Lỗ**	**Lược**	**Trí**	**Phú,**
巧	詐	求	遷。	賞	罰	不	平。
Xảo	**Trá**	**Cầu**	**Thiên.**	**Thưởng**	**Phạt**	**Bất**	**Bình,**
逸	樂	過	節。	苛	虐	其	下。
Dật	**Lạc**	**Quá**	**Tiết.**	**Hà**	**Ngược**	**Kỳ**	**Hạ,**
恐	嚇	於	他。	怨	天	尤	人。
Khủng	**Hách**	**Ư**	**Tha.**	**Oán**	**Thiên**	**Vưu**	**Nhân,**
呵	風	罵	雨。	鬥	合	爭	訟。
Ha	**Phong**	**Mạ**	**Vũ.**	**Đấu**	**Hợp**	**Tranh**	**Tụng,**
妄	逐	朋	黨。	用	妻	妾	語。
Vọng	**Trục**	**Bằng**	**Đảng.**	**Dụng**	**Thê**	**Thiếp**	**Ngữ,**

違	父	母	訓。	得	新	忘	故。
Vi	**Phụ**	**Mẫu**	**Huấn.**	**Đắc**	**Tân**	**Vong**	**Cố,**
口	是	心	非。	貪	冒	於	財。
Khẩu	**Thị**	**Tâm**	**Phi.**	**Tham**	**Mạo**	**Ư**	**Tài,**
欺	罔	其	上。	造	作	惡	語。
Khi	**Võng**	**Kỳ**	**Thượng,**	**Tạo**	**Tác**	**Ác**	**Ngữ,**
讒	毀	平	人。	毀	人	稱	直。
Sàm	**Huỷ**	**Bình**	**Nhân.**	**Huỷ**	**Nhân**	**Xưng**	**Trực,**
罵	神	稱	正。	棄	順	效	逆。
Mạ	**Thần**	**Xưng**	**Chánh.**	**Khí**	**Thuận**	**Hiệu**	**Nghịch,**
背	親	向	疏。	指	天	地	以
Bội	**Thân**	**Hướng**	**Sơ.**	**Chỉ**	**Thiên**	**Địa**	**Dĩ**
證	鄙	懷。	引	神	明	而	鑒
Chứng	**Bỉ**	**Hoài.**	**Dẫn**	**Thần**	**Minh**	**Nhi**	**Giám**
猥	事。	施	與	後	悔。	假	借
Ổi	**Sự.**	**Thí**	**Dữ**	**Hậu**	**Hối,**	**Giả**	**Tá**
不	還。	分	外	營	求。	力	上
Bất	**Hoàn.**	**Phận**	**Ngoại**	**Doanh**	**Cầu,**	**Lực**	**Thượng**

施	設。	淫	慾	過	度。	心	毒
Thi	**Thiết.**	**Dâm**	**Dục**	**Quá**	**Độ.**	**Tâm**	**Độc**
貌	慈。	穢	食	餧	人。	左	道
Mạo	**Từ,**	**Uế**	**Thực**	**Uỷ**	**Nhân,**	**Tả**	**Đạo**
惑	眾。	短	尺	狹	度。	輕	秤
Hoặc	**Chúng.**	**Đoản**	**Xích**	**Hiệp**	**Độ,**	**Khinh**	**Xứng**
小	升。	以	偽	雜	真。	採	取
Tiểu	**Thăng,**	**Dĩ**	**Nguỵ**	**Tạp**	**Chân,**	**Thải**	**Thủ**
姦	利。	壓	良	為	賤。	謾	驀
Gian	**Lợi.**	**Áp**	**Lương**	**Vi**	**Tiện,**	**Mạn**	**Mạch**
愚	人。	貪	婪	無	厭。	咒	詛
Ngu	**Nhân.**	**Tham**	**Lam**	**Vô**	**Yếm,**	**Chú**	**Trớ**
求	直。	嗜	酒	悖	亂。	骨	肉
Cầu	**Trực.**	**Thị**	**Tửu**	**Bội**	**Loạn,**	**Cốt**	**Nhục**
忿	爭。	男	不	忠	良。	女	不
Phẫn	**Tranh.**	**Nam**	**Bất**	**Trung**	**Lương,**	**Nữ**	**Bất**
柔	順。	不	和	其	室。	不	敬
Nhu	**Thuận.**	**Bất**	**Hoà**	**Kỳ**	**Thất,**	**Bất**	**Kính**

其	夫。	每	好	矜	誇。	常	行
Kỳ	**Phu.**	**Mỗi**	**Hiếu**	**Căng**	**Khoa,**	**Thường**	**Hành**
妒	忌。	無	行	於	妻	子。	失
Đố	**Kị.**	**Vô**	**Hạnh**	**Ư**	**Thê**	**Tử,**	**Thất**
禮	於	舅	姑。	輕	慢	先	靈。
Lễ	**Ư**	**Cữu**	**Cô.**	**Khinh**	**Mạn**	**Tiên**	**Linh,**
違	逆	上	命。	作	為	無	益。
Vi	**Nghịch**	**Thượng**	**Mệnh.**	**Tác**	**Vi**	**Vô**	**Ích,**
懷	挾	外	心。	自	咒	咒	他。
Hoài	**Hiệp**	**Ngoại**	**Tâm.**	**Tự**	**Chú**	**Chú**	**Tha,**
偏	憎	偏	愛。	越	井	越	灶。
Thiên	**Tăng**	**Thiên**	**Ái.**	**Việt**	**Tỉnh**	**Việt**	**Táo,**
跳	食	跳	人。	損	子	墮	胎。
Khiêu	**Thực**	**Khiêu**	**Nhân.**	**Tổn**	**Tử**	**Đoạ**	**Thai,**
行	多	隱	僻。	晦	臘	歌	舞。
Hành	**Đa**	**Ẩn**	**Tịch.**	**Hối**	**Lạp**	**Ca**	**Vũ,**
朔	旦	號	怒。	對	北	涕	唾
Sóc	**Đán**	**Hào**	**Nộ.**	**Đối**	**Bắc**	**Thế**	**Thoát**

及	溺。	對	灶	吟	詠	及	哭。
Cập	**Niệu,**	**Đối**	**Táo**	**Ngâm**	**Vịnh**	**Cập**	**Khốc.**
又	以	灶	火	燒	香。	穢	柴
Hựu	**Dĩ**	**Táo**	**Hoả**	**Thiêu**	**Hương,**	**Uế**	**Sài**
作	食。	夜	起	裸	露。	八	節
Tác	**Thực,**	**Dạ**	**Khởi**	**Loã**	**Lộ,**	**Bát**	**Tiết**
行	刑。	唾	流	星。	指	虹	霓。
Hành	**Hình.**	**Thoá**	**Lưu**	**Tinh,**	**Chỉ**	**Hồng**	**Nghê,**
輒	指	三	光。	久	視	日	月。
Triếp	**Chỉ**	**Tam**	**Quang,**	**Cửu**	**Thị**	**Nhật**	**Nguyệt.**
春	月	燎	獵。	對	北	惡	罵。
Xuân	**Nguyệt**	**Liệu**	**Liệp,**	**Đối**	**Bắc**	**Ác**	**Mạ.**
無	故	殺	龜	打	蛇。		
Vô	**Cố**	**Sát**	**Quy**	**Đả**	**Xà.**		
	惡	報	章		第	七	
	Ác	**Báo**	**Chương**		**Đệ**	**Thất**	
如	是	等	罪。	司	命	隨	其
Như	**Thị**	**Đẳng**	**Tội,**	**Tư**	**Mệnh**	**Tuỳ**	**Kỳ**

輕	重。	奪	其	紀	算。	算	盡
Khinh	**Trọng,**	**Đoạt**	**Kỳ**	**Kỷ**	**Toán,**	**Toán**	**Tận**
則	死。	死	有	餘	責。	乃	殃
Tắc	**Tử,**	**Tử**	**Hữu**	**Dư**	**Trách,**	**Nãi**	**Ương**
及	子	孫。	又	諸	橫	取	人
Cập	**Tử**	**Tôn.**	**Hựu**	**Chư**	**Hoành**	**Thủ**	**Nhân**
財	者。	乃	計	其	妻	子	家
Tài	**Giả,**	**Nãi**	**Kế**	**Kỳ**	**Thê**	**Tử**	**Gia**
口	以	當	之。	漸	至	死	喪。
Khẩu	**Dĩ**	**Đương**	**Chi,**	**Tiệm**	**Chí**	**Tử**	**Táng.**
若	不	死	喪。	則	有	水	火
Nhược	**Bất**	**Tử**	**Táng.**	**Tắc**	**Hữu**	**Thuỷ**	**Hoả**
盜	賊。	遺	亡	器	物。	疾	病
Đạo	**Tặc,**	**Di**	**Vong**	**Khí**	**Vật,**	**Tật**	**Bệnh**
口	舌	諸	事。	以	當	妄	取
Khẩu	**Thiệt**	**Chư**	**Sự,**	**Dĩ**	**Đương**	**Vọng**	**Thủ**
之	值。	又	枉	殺	人	者。	是
Chi	**Trị.**	**Hựu**	**Uổng**	**Sát**	**Nhân**	**Giả,**	**Thị**

易	刀	兵	而	相	殺	也。	取
Dịch	**Đao**	**Binh**	**Nhi**	**Tương**	**Sát**	**Dã.**	**Thủ**
非	義	之	財	者。	譬	如	漏
Phi	**Nghĩa**	**Chi**	**Tài**	**Giả,**	**Thí**	**Như**	**Lậu**
脯	救	饑。	鴆	酒	止	渴。	非
Phủ	**Cứu**	**Cơ,**	**Trậm**	**Tửu**	**Chỉ**	**Khát,**	**Phi**
不	暫	飽。	死	亦	及	之。	
Bất	**Tạm**	**Bão,**	**Tử**	**Diệc**	**Cập**	**Chi.**	
	指	微	章		第	八	
	Chỉ	**Vi**	**Chương**		**Đệ**	**Bát**	
夫	心	起	於	善。	善	雖	未
Phù	**Tâm**	**Khởi**	**Ư**	**Thiện,**	**Thiện**	**Tuy**	**Vị**
為。	而	吉	神	已	隨	之。	
Vi,	**Nhi**	**Cát**	**Thần**	**Dĩ**	**Tuỳ**	**Chi.**	
或	心	起	於	惡。	惡	雖	未
Hoặc	**Tâm**	**Khởi**	**Ư**	**Ác,**	**Ác**	**Tuy**	**Vị**
為。	而	凶	神	已	隨	之。	
Vi,	**Nhi**	**Hung**	**Thần**	**Dĩ**	**Tuỳ**	**Chi.**	

悔過章 第九
Hối Quá Chương Đệ Cửu

其有曾行惡事。後自
Kỳ Hữu Tằng Hành Ác Sự, Hậu Tự

改悔。諸惡莫作。眾善
Cải Hối, Chư Ác Mạc Tác, Chúng Thiện

奉行。久久必獲吉慶。
Phụng Hành, Cửu Cửu Tất Hoạch Cát Khánh,

所謂轉禍為福也。
Sở Vị Chuyển Hoạ Vi Phúc Dã.

力行章 第十
Lực Hành Chương Đệ Thập

故吉人語善。視善。
Cố Cát Nhân Ngữ Thiện, Thị Thiện,

行善。一日有三善。
Hành Thiện, Nhất Nhật Hữu Tam Thiện,

三年天必降之福。
Tam Niên Thiên Tất Giáng Chi Phúc.

凶	人	語	惡。	視	惡。	行	惡。
Hung	**Nhân**	**Ngữ**	**Ác,**	**Thị**	**Ác,**	**Hành**	**Ác,**
一	日	有	三	惡。			
Nhất	**Nhật**	**Hữu**	**Tam**	**Ác,**			
三	年	天	必	降	之	禍。	
Tam	**Niên**	**Thiên**	**Tất**	**Giáng**	**Chi**	**Hoạ,**	
胡	不	勉	而	行	之。		
Hồ	**Bất**	**Miễn**	**Nhi**	**Hành**	**Chi?**		

HẾT

THÁI THƯỢNG CẢM ỨNG THIÊN - CHÁNH VĂN HÁN VIỆT